

Số: *KSS/KQĐ-UBND*

Phú Quốc, ngày 11 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố, công khai số liệu giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025
thành phố Phú Quốc**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3306/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 đối với các huyện thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước thành phố Phú Quốc năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch tại Tờ trình số 605/TTr-PTCKH ngày 31 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 thành phố Phú Quốc (Theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: *Huân*

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Thành ủy;
- Lãnh đạo HĐND-UBND thành phố;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố;
- Tòa án nhân dân thành phố;
- Cơ quan các đoàn thể thành phố;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP, đ/c Hưng;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Tiến

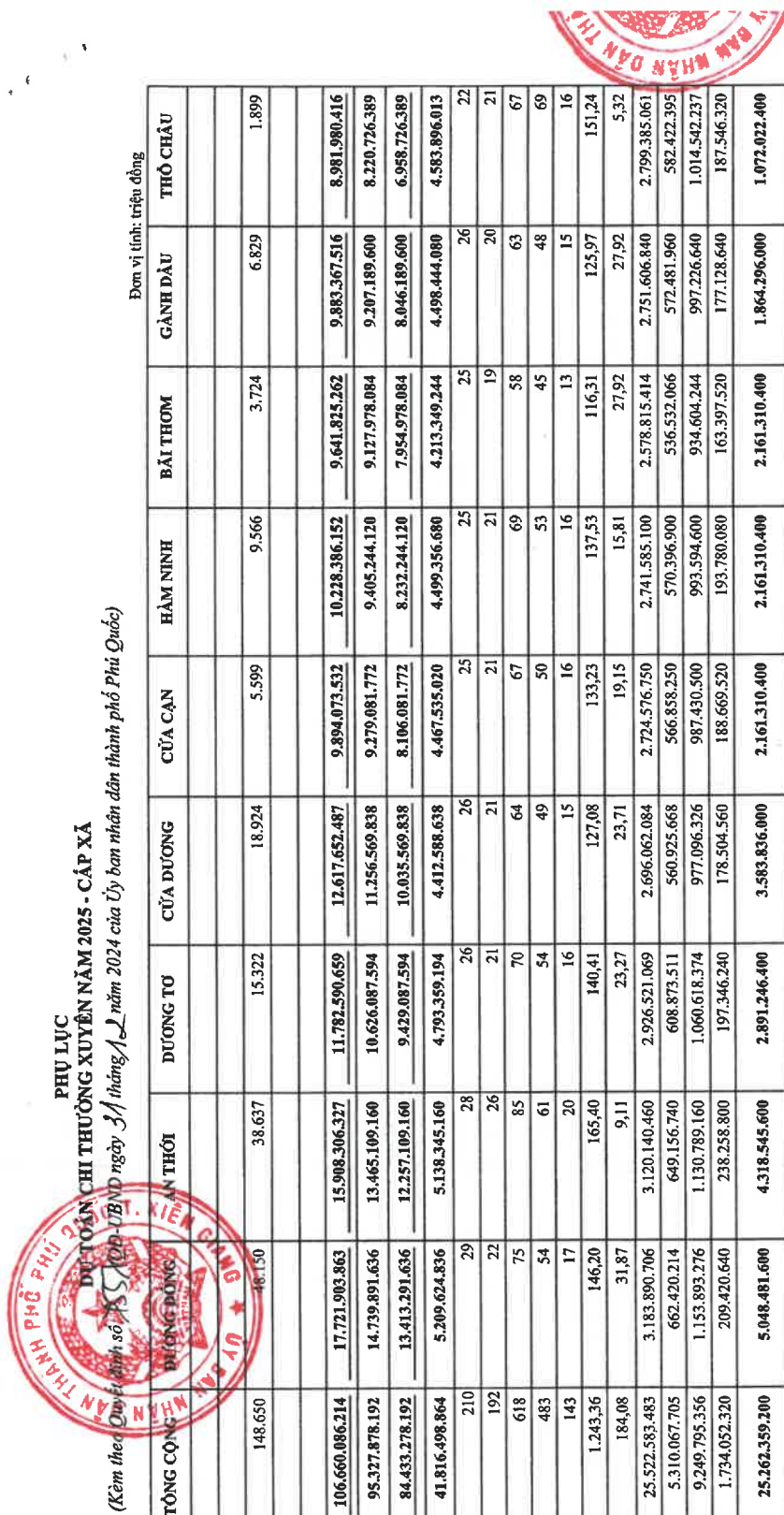


PHỤ LỤC
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 755/QĐ-UBND ngày 31 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN CHI NĂM 2025
1	2	12
	TỔNG CHI	2.414.633.777.702
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	2.414.633.777.702
I	Chi đầu tư phát triển	1.405.847.000.000
1	Chi XDCB vốn tỉnh và trung ương phân cấp	30.186.000.000
-	Vốn xố số kiến thiết theo KH	14.012.000.000
-	Vốn CDNS địa phương KH	16.174.000.000
2	Chi XDCB vốn ngân sách thành phố	1.375.661.000.000
-	Nguồn tiền sử dụng đất tỉnh giao (60%)	72.240.000.000
-	Nguồn vốn ngân sách thành phố bổ sung thực hiện ghi thu ghi chi	1.195.549.000.000
	Trong đó: Ghi thu ghi chi tiền đất	1.195.549.000.000
	Bổ trí từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023 cho các công trình xây dựng cơ bản	102.372.000.000
-	Bổ trí từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023 để bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ nông dân và Ủy thác vốn ngân sách địa phương cho ngân hàng chính sách năm 2024, 2025	5.500.000.000
II	Chi thường xuyên (1+2+...+12)	558.122.226.787
1	Chi Sự nghiệp kinh tế	90.434.395.973
2	SN Khoa học công nghệ:	
3	Chi Sự nghiệp môi trường, du lịch	113.000.000.000
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	265.575.174.382
5	Chi SN y tế, dân số và gia đình	
6	Chi SN văn hóa thông tin	7.534.897.373
7	Chi SN thể dục thể thao:	656.018.750
8	Chi SN phát thanh, truyền hình 191	1.345.282.500
9	Chi SN Đảm bảo Xã hội:	11.425.802.500
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	54.257.840.309
11	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội	9.962.815.000
12	Chi khác	3.930.000.000

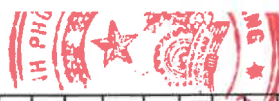
STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN CHI NĂM 2025
III	Chi thực hiện cải cách tiền lương	364.000.000.000
IV	Chi khen thưởng	3.500.000.000
V	Chi dự phòng:	13.999.000.000
VI	Chi trợ cấp NS xã	69.165.550.915
B	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	
C	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU	
D	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN	



PHỤ LỤC
DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYỀN NĂM 2025 - CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 3/10/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: triệu đồng											
STT	Chi tiêu	TỔNG CỘNG	ĐƯỜNG DÒNG	AN THỜI	DƯƠNG TƠ	CỬA DƯƠNG	CỬA CẠN	HÀM NINH	BÁY THƠM	GÀNH DẦU	THỎ CHÁU
	Dân số										
	- Vùng đặc biệt khó khăn										
	- Vùng khó khăn	148.650		38.637	15.322	18.924	5.599	9.566	3.724	6.829	1.899
	- Đô thị										
	- Vùng khác còn lại										
	Tổng chi thường xuyên CẤP XÃ	106.660.086.214	17.721.903.863	15.908.306.327	11.782.590.659	12.617.652.487	9.894.073.532	10.228.386.152	9.641.825.262	9.883.367.516	8.981.980.416
*	CHI THUỜNG XUYỀN (con người + công việc)	95.327.878.192	14.739.891.636	13.465.109.160	10.626.087.594	11.256.569.838	9.279.081.772	9.405.244.120	9.127.978.084	9.207.189.600	8.220.726.389
I	CHI CON NGƯỜI	84.433.278.192	13.413.291.636	12.257.109.160	9.429.087.594	10.035.569.838	8.106.081.772	8.232.244.120	7.954.978.084	8.046.189.600	6.958.726.389
1	Cán bộ công chức	41.816.498.864	5.209.624.836	5.138.345.160	4.793.359.194	4.412.588.638	4.467.535.020	4.499.356.680	4.213.349.244	4.498.444.080	4.583.896.013
	- Biên chế cấp có thẩm quyền giao	210	29	28	26	26	25	25	25	26	22
	- Số người có mặt	192	22	26	21	21	21	21	19	20	21
	Hệ số lương	618	75	85	70	64	67	69	58	63	67
	Hệ số phụ cấp	483	54	61	54	49	50	53	45	48	69
	Hệ số các khoản đóng góp	143	17	20	16	15	16	16	13	15	16
	Quy lương, phụ cấp, đóng góp có mặt	1.243,36	146,20	165,40	140,41	127,08	133,23	137,53	116,31	125,97	151,24
	Quy lương, phụ cấp, đóng góp vắng mặt	184,08	31,87	9,11	23,27	23,71	19,15	15,81	27,92	27,92	5,32
	+ Lương ăn định 1.490.000	25.522.583.483	3.183.890.706	3.120.140.460	2.926.521.069	2.696.062.084	2.724.576.750	2.741.585.100	2.578.815.414	2.751.606.840	2.799.385.061
	+ Lương tăng thêm mức 310.000 - ND 24/2023	5.310.067.705	662.420.214	649.156.740	608.873.511	560.925.668	566.858.250	570.396.900	536.532.066	572.481.960	582.422.395
	+ Lương tăng thêm mức 540.000- ND 73/2024	9.249.795.356	1.153.893.276	1.130.789.160	1.060.618.374	977.096.326	987.430.500	993.594.600	934.604.244	997.226.640	1.014.542.237
	+ 10% tiền thưởng theo quy định	1.734.052.320	209.420.640	238.258.800	197.346.240	178.504.560	188.669.520	193.780.080	163.397.520	177.128.640	187.546.320
3	Những người HD không chuyển trách cấp xã, ấp, khu phố (NQ 17/2024/NQ-HĐND năm 2024)	25.262.359.200	5.048.481.600	4.318.545.600	2.891.246.400	3.583.836.000	2.161.310.400	2.161.310.400	2.161.310.400	1.864.296.000	1.072.022.400
a	Không chuyển trách cấp xã	7.379.143.200	921.585.600	879.465.600	827.798.400	832.572.000	785.678.400	785.678.400	785.678.400	832.572.000	728.114.400
-	Hệ số xã loại 1 (1,48*7+1,45*8+1,31) (16 chức danh)	232,77	29,02	27,71	26,06	26,23	24,75	24,75	24,75	26,23	23,27
-	Hệ số xã loại 2 (1,48*6+1,45*8+1,31) (15 chức danh)										
-	Các khoản đóng góp (BHXH, BHYT, KPCĐ: 19%)	1,71	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
-	Số lượng biên chế được giao	158	20	19	18	18	17	17	17	18	14
-	Số lượng người xã loại 1 (14 người)	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
-	Số lượng người xã loại 2 (12 người)										
-	+ Lương ăn định 1.490.000	4.698.685.200	586.821.600	560.001.600	527.102.400	530.142.000	500.282.400	500.282.400	500.282.400	530.142.000	463.628.400
-	+ Lương tăng thêm mức 310.000 - ND 24/2023	977.578.800	122.090.400	116.510.400	109.665.600	110.298.000	104.085.600	104.085.600	104.085.600	110.298.000	96.459.600
-	+ Lương tăng thêm mức 540.000- ND 73/2024	1.702.879.200	212.673.600	202.953.600	191.030.400	192.132.000	181.310.400	181.310.400	181.310.400	192.132.000	168.026.400
b	Không chuyển trách ấp, khu phố (Tính theo số hộ)	16.511.040.000	3.810.240.000	3.175.200.000	1.905.120.000	2.540.160.000	1.270.080.000	1.270.080.000	1.270.080.000	952.560.000	317.520.000
-	Hệ số dưới 350 hộ/ấp, 500 hộ/khu phố (4,5+3,9)										
-	Hệ số từ 350 hộ/ấp, 500 hộ/khu phố, ấp, khu phố thuộc xã trong điểm phúc tạp (6+4,5)	94,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50
-	Bảo hiểm y tế (3%)										
-	Bảo hiểm xã hội tự nguyện: 14%*1.500.000	1.890.000	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00
-	Số lượng ấp dưới 350 hộ										
-	Số lượng ấp từ 350 hộ, khu phố từ 500 trở lên	52	12	10	6	8	4	4	4	3	1
	+ Lương ăn định 1.490.000	10.941.840.000	2.525.040.000	2.104.200.000	1.262.520.000	1.683.360.000	841.680.000	841.680.000	841.680.000	631.260.000	210.420.000

STT	Chi tiêu	TỔNG CỘNG	DƯƠNG ĐỒNG	AN THỜI	DƯƠNG TỰ	CỬA DƯƠNG	CỬA CẬN	HÀM NINH	BÀI THƠM	GÀNH DẦU	THỎ CHÁU
	+ Lương tăng thêm mức 310.000 - ND 24/2023	2.031.120.000	468.720.000	390.600.000	224.360.000	312.480.000	156.240.000	156.240.000	156.240.000	117.180.000	39.060.000
	+ Lương tăng thêm mức 540.000- ND 73/2024	3.538.080.000	816.480.000	680.400.000	408.240.000	544.320.000	272.160.000	272.160.000	272.160.000	204.120.000	68.040.000
c	Không chuyên trách xs, hp, khu phố	1.372.176.000	316.656.000	263.880.000	158.328.000	211.104.000	105.552.000	105.552.000	105.552.000	79.164.000	26.388.000
-	Áp đổi, khu đổi	1.372.176.000	316.656.000	263.880.000	158.328.000	211.104.000	105.552.000	105.552.000	105.552.000	79.164.000	26.388.000
	+ Hệ số phụ cấp (0,85)	7,65	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85
	+ Số lương	52	12	10	6	8	4	4	4	3	1
-	Bảo hiểm y tế (3%)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Bảo hiểm xã hội tự nguyện: 14%*1.500.000	1.890.000	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00
	+ Lương ăn định 1.490.000	921.336.000	212.616.000	177.180.000	106.308.000	141.744.000	70.872.000	70.872.000	70.872.000	53.154.000	17.718.000
	+ Lương tăng thêm mức 310.000 - ND 24/2023	164.424.000	37.944.000	31.620.000	18.972.000	25.296.000	12.648.000	12.648.000	12.648.000	9.486.000	3.162.000
	+ Lương tăng thêm mức 540.000- ND 73/2024	286.416.000	66.096.000	55.080.000	33.048.000	44.064.000	22.032.000	22.032.000	22.032.000	16.524.000	5.508.000
4	Danh quân thường trực theo NQ 546/2021/NQ-HBND	3.846.528.000	366.336.000	366.336.000	366.336.000	366.336.000	366.336.000	366.336.000	549.504.000	549.504.000	549.504.000
-	Ngày công lao động (305 ngày) (hệ số 0,08)	1	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08
-	BHHTT (4,5%)	0,00%									
	BHXH tự nguyện: 22%*1,5 triệu đồng	2.970.000	330.000,00	330.000,00	330.000,00	330.000,00	330.000,00	330.000,00	330.000,00	330.000,00	330.000,00
-	Quản số (số lương)	63	6	6	6	6	6	6	9	9	9
	+ Lương ăn định 1.490.000	3.846.528.000	366.336.000	366.336.000	366.336.000	366.336.000	366.336.000	366.336.000	549.504.000	549.504.000	549.504.000
	+ Lương tăng thêm mức 310.000 - ND 24/2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Lương tăng thêm mức 540.000- ND 73/2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Hạng động phi đại biển HBND	1.822.111.200	221.130.000	203.439.600	247.665.600	256.510.800	168.058.800	229.975.200	159.213.600	212.284.800	123.832.800
-	Hệ số (SL*0,3*SL/3*4,5%)	64,89	7,88	7,25	8,82	9,14	5,99	8,19	5,67	7,56	4,41
-	Số lương	206	25	23	28	29	19	26	18	24	14
	+ Lương ăn định 1.490.000	1.160.233.200	140.805.000	129.540.600	157.701.600	163.333.800	107.011.800	146.437.200	101.379.600	135.172.800	78.850.800
	+ Lương tăng thêm mức 310.000 - ND 24/2023	241.390.800	29.295.000	26.951.400	32.810.400	33.982.200	22.264.200	30.466.800	21.092.400	28.123.200	16.405.200
	+ Lương tăng thêm mức 540.000- ND 73/2024	420.487.200	51.030.000	46.947.600	57.133.600	59.194.800	38.782.800	53.071.200	36.741.600	48.988.800	28.576.800
6	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy theo 169	1.053.000.000	117.936.000	117.936.000	117.936.000	117.936.000	101.088.000	126.360.000	101.088.000	126.360.000	126.360.000
-	Hệ số (0,3)	37,50	4,20	4,20	4,20	4,20	3,60	4,50	3,60	4,50	4,50
-	Số lương	125	14	14	14	14	12	15	12	15	15
	+ Lương ăn định 1.490.000	670.500.000	75.096.000	75.096.000	75.096.000	75.096.000	64.368.000	80.460.000	64.368.000	80.460.000	80.460.000
	+ Lương tăng thêm mức 310.000 - ND 24/2023	139.500.000	15.624.000	15.624.000	15.624.000	15.624.000	13.392.000	16.740.000	13.392.000	16.740.000	16.740.000
	+ Lương tăng thêm mức 540.000- ND 73/2024	243.000.000	27.216.000	27.216.000	27.216.000	27.216.000	23.328.000	29.160.000	23.328.000	29.160.000	29.160.000
7	Phụ cấp trách nhiệm dân quân tự vệ	480.185.280	93.691.200	73.308.000	51.852.000	60.434.400	43.269.600	45.057.600	39.622.080	36.475.200	36.475.200
-	Số lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Hệ số	27	5	4	3	3	2	3	2	2	2
	+ Lương ăn định 1.490.000	480.185.280	93.691.200	73.308.000	51.852.000	60.434.400	43.269.600	45.057.600	39.622.080	36.475.200	36.475.200
	+ Lương tăng thêm mức 310.000 - ND 24/2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Lương tăng thêm mức 540.000- ND 73/2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù LLDQTV	532.203.048	56.300.400	70.480.800	57.844.800	56.581.200	74.535.552	54.699.840	60.147.360	87.651.720	13.961.376
-	Hệ số	18,95	2,01	2,51	2,06	2,02	2,65	1,95	2,14	3,12	0,50
-	Số lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Chi tiêu	TỔNG CỘNG	DƯƠNG ĐỒNG	AN THỜI	DƯƠNG TỶ	CỬA DƯƠNG	CỬA CẠN	HÀM NINH	BÃI THƠM	GÀNH DẦU	THỎ CHÀU
	+ Lương ổn định 1.490.000	338.881.428	35.849.400	44.878.800	36.832.800	36.028.200	47.460.672	34.830.240	38.298.960	55.812.420	8.889.936
	+ Lương tăng thêm mức 310.000 - NĐ 24/2023	70.505.532	7.458.600	9.337.200	7.663.200	7.495.800	9.874.368	7.246.560	7.968.240	11.611.980	1.849.584
	+ Lương tăng thêm mức 540.000- NĐ 73/2024	122.816.088	12.992.400	16.264.800	13.348.800	13.057.200	17.200.512	12.623.040	13.880.160	20.227.320	3.221.856
9	Phụ cấp đối hoạt động xã hội tình nguyện	786.240.000	98.280.000	98.280.000	98.280.000	98.280.000	98.280.000	98.280.000	-	98.280.000	98.280.000
-	Hệ số xã loại 1 (1*0,6+1*0,5+6*0,4)=3,5	28	4	4	4	4	4	4	-	4	4
-	Hệ số xã loại 2 (1*0,6+1*0,5+4*0,4)=2,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Số lượng đối thuộc xã loại 1 (8 người)	8	1	1	1	1	1	1	-	1	1
-	Số lượng đối thuộc xã loại 2 (6 người)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Lương ổn định 1.490.000	500.640.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	-	62.580.000	62.580.000
	+ Lương tăng thêm mức 310.000 - NĐ 24/2023	104.160.000	13.020.000	13.020.000	13.020.000	13.020.000	13.020.000	13.020.000	-	13.020.000	13.020.000
	+ Lương tăng thêm mức 540.000- NĐ 73/2024	181.440.000	22.680.000	22.680.000	22.680.000	22.680.000	22.680.000	22.680.000	-	22.680.000	22.680.000
11	Chi lương đối với hội đặc thù (Hội Khuyến học)	379.080.000	42.120.000	42.120.000	42.120.000	42.120.000	42.120.000	42.120.000	42.120.000	42.120.000	42.120.000
-	Hệ số (1,5)	14	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
-	Số lượng	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	+ Lương ổn định 1.490.000	241.380.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000
	+ Lương tăng thêm mức 310.000 - NĐ 24/2023	50.220.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000
	+ Lương tăng thêm mức 540.000- NĐ 73/2024	87.480.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000
15	Tiền ăn cho lực lượng Công an, quân sự	1.248.975.000	118.950.000	118.950.000	118.950.000	118.950.000	118.950.000	118.950.000	118.950.000	178.425.000	178.425.000
-	Số lượng Dân quân thường trực xã (305 ngày)	63	6	6	6	6	6	6	9	9	9
-	Định mức tiền ăn Dân quân thường trực xã	585.000	65.000.000	65.000.000	65.000.000	65.000.000	65.000.000	65.000.000	65.000.000	65.000.000	65.000.000
	+ Lương ổn định 1.490.000	1.248.975.000	118.950.000	118.950.000	118.950.000	118.950.000	118.950.000	118.950.000	178.425.000	178.425.000	178.425.000
	+ Lương tăng thêm mức 310.000 - NĐ 24/2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Lương tăng thêm mức 540.000- NĐ 73/2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Hỗ trợ bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (Nghị quyết số 08/2024/NQ-HBND)	5.898.897.600	1.780.041.600	1.483.368.000	527.097.600	702.796.800	351.398.400	351.398.400	351.398.400	263.548.800	87.849.600
*	Số lượng ấp	30	-	-	6	8	4	4	4	3	1
*	Số lượng khu phố	22	12	10	-	-	-	-	-	-	-
-	Số lượng Tổ trưởng	52	12	10	6	8	4	4	4	3	1
-	Số lượng Tổ phó	52	12	10	6	8	4	4	4	3	1
-	Số lượng Tổ viên	170	60	50	12	16	8	8	8	6	2
-	Số lượng Tổ viên tăng thêm do áp từ 350 hộ, khu phố từ 500 hộ trở lên tăng thêm 1/2 số hộ theo mức quy định (tối đa áp: 7 người, khu phố: 10 người)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Tăng người ở áp có trên 350 hộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Tăng người ở khu phố có trên 500 hộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Định mức Tổ trưởng (triệu đồng/tháng)	16.200.000	1.800.000,00	1.800.000,00	1.800.000,00	1.800.000,00	1.800.000,00	1.800.000,00	1.800.000,00	1.800.000,00	1.800.000,00
-	Định mức Tổ phó (triệu đồng/tháng)	14.400.000	1.600.000,00	1.600.000,00	1.600.000,00	1.600.000,00	1.600.000,00	1.600.000,00	1.600.000,00	1.600.000,00	1.600.000,00
-	Định mức Tổ viên (triệu đồng/tháng)	12.600.000	1.400.000,00	1.400.000,00	1.400.000,00	1.400.000,00	1.400.000,00	1.400.000,00	1.400.000,00	1.400.000,00	1.400.000,00
-	Các khoản đóng góp (BHXH tự nguyện: 14%*1,5 triệu đồng)	1.890.000	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00	210.000,00
-	Bảo hiểm y tế (3%)	0	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
-	Định mức Tổ trưởng (triệu đồng/300 giờ)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Định mức Tổ phó (triệu đồng/300 giờ)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chi tiêu	TỔNG CỘNG	DƯƠNG ĐỒNG	AN THỜI	DƯƠNG TỰ	CỬA DƯƠNG	CỬA CẬN	HÀM NINH	BÀI THƠM	GÀNH DẦU	THỎ CHẤU
-	Định mức Tổ viên (trên đồng/300 giờ)	-									
-	Mức bồi dưỡng khi được phân công của cấp có thẩm quyền hoặc điều động, huy động thực hiện nhiệm vụ	172.620.000	52.920.000	44.100.000	15.120.000	20.160.000	10.080.000	10.080.000	10.080.000	7.560.000	2.520.000
	+ Lương ăn định	5.898.897.600	1.780.041.600	1.483.368.000	527.097.600	702.796.800	351.398.400	351.398.400	351.398.400	263.548.500	87.849.600
17	Hoạt động của chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở các cấp, khu phố theo Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND	520.000.000	120.000.000	100.800.000	60.000.000	80.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	30.000.000	10.000.000
	Số lượng ấp trên địa bàn được hỗ trợ	52	12	10	6	8	4	4	4	3	1
	Số lượng chi hội trên 1 ấp, khu phố	45	5	5	5	5	5	5	5	5	5
	Định mức hỗ trợ (trên đồng/năm)	18.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
19	Hỗ trợ có bằng cấp	787.200.000	140.400.000	126.000.000	56.400.000	139.200.000	73.200.000	98.400.000	58.800.000	58.800.000	36.000.000
-	Đại học: Số lượng	59	11	7	5	12	5	7	4	6	2
-	Cao đẳng: Số lượng	18	3	3	1	4	3	-	1	1	2
-	Trung cấp: Số lượng	53	9	12	3	6	4	10	5	2	2
II	CHI CÔNG VIỆC	10.894.600.000	1.326.600.000	1.208.000.000	1.197.000.000	1.221.000.000	1.173.000.000	1.173.000.000	1.173.000.000	1.161.000.000	1.262.000.000
1	Định mức chi hoạt động thường xuyên QLHC, Đảng, đoàn thể	9.360.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000
-	Xã loại 1	9.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
-	Xã loại 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Định mức xã loại 1	9.360.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000
-	Định mức xã loại 2	8.505.000.000	945.000.000	945.000.000	945.000.000	945.000.000	945.000.000	945.000.000	945.000.000	945.000.000	945.000.000
2	Chi hoạt động ấp: khu phố	729.600.000	201.600.000	168.000.000	72.000.000	96.000.000	48.000.000	48.000.000	48.000.000	36.000.000	12.000.000
-	Ấp	30	-	-	6	8	4	4	4	3	1
-	Khu phố	22	12	10	-	-	-	-	-	-	-
-	Định mức ấp	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
-	Định mức khu phố	13	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	Tiền chi hỗ sung (xã đảo, xã biên giới)	805.000.000	85.000.000	-	85.000.000	85.000.000	85.000.000	85.000.000	85.000.000	85.000.000	210.000.000
**	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁC	8.205.500.000	2.462.500.000	1.976.850.000	811.100.000	991.200.000	324.950.000	523.300.000	231.200.000	386.450.000	497.950.000
	Chi đầu báo xã hội văn hóa, thông tin, truyền thông, TDTT, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, mua sắm, sửa chữa tài sản và chi khác NS	7.432.500.000	2.407.500.000	1.931.850.000	766.100.000	946.200.000	279.950.000	478.300.000	186.200.000	341.450.000	94.950.000
	1. Vang DBKK	630.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	2. Vang khu kinh	450.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	3. Vang đô thị	337.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
	4. Vang khác còn lại	315.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
4.2	Kinh phí hỗ trợ hoạt động thu gom rác thải	258.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	258.000.000
4.3	Hỗ trợ chạy máy phát điện	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000
4.4	Kinh phí truyền giáo được người dân và hoạt động 1 của cho cấp xã theo Đề án 06	135.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
4.5	Kinh phí phân bổ đại hội thể dục thể thao	280.000.000	40.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
***	CHI KHEN THƯỞNG 1%	1.035.333.781,92	172.023.916,36	154.419.591,60	114.371.875,94	122.477.698,38	96.040.317,72	99.285.441,20	93.591.780,84	95.936.596,00	87.186.763,89
****	DỰ PHÒNG (2%) thực hiện theo quy định của Luật NSNN	2.091.374.239,49	347.488.311,05	311.927.575,03	231.031.189,40	247.404.950,72	194.001.441,79	200.556.591,22	189.055.397,60	193.791.519,92	176.117.263,05

STT	Chi tiêu	TỔNG CỘNG	DƯƠNG ĐỒNG	AN THỚI	DƯƠNG TƠ	CỬA DƯƠNG	CỬA CẠN	HÀM NINH	BẮI THƠM	GÀNH DẦU	THỎ CHÁU
	Tiết kiệm chi 10% theo quy định	890.633.378	263.452.392	213.126.959	92.547.188	111.367.770	42.099.032	62.258.544	32.479.178	48.238.640	25.063.676

* Ghi chú:

	TỔNG THU	106.955.186.214	17.843.093.863	16.021.416.327	11.843.390.659	12.617.652.487	9.894.073.532	10.228.386.152	9.641.825.262	9.883.367.516	8.981.980.416
1	Thu điều tiết dự toán 2025 xã hưởng	22.288.000.000	6.392.380.000	7.577.220.000	3.887.600.000	1.938.600.000	649.000.000	737.000.000	288.200.000	721.000.000	97.000.000
1.1	Thu điều tiết dự toán xã được để lại chi thường xuyên năm 2025	21.992.900.000	6.271.190.000	7.464.110.000	3.826.800.000	1.938.600.000	649.000.000	737.000.000	288.200.000	721.000.000	97.000.000
1.2	Thu điều tiết (tạo nguồn 50% từ tăng thu ngân sách dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024)	295.100.000	121.190.000	113.110.000	60.800.000	-	-	-	-	-	-
2	Thu ngân sách cấp trên giao bổ sung cân đối giao đầu năm 2025	58.011.773.213	7.506.359.733	4.755.486.627	4.888.830.534	7.526.365.933	6.577.797.382	6.784.830.972	6.838.913.032	6.559.938.976	6.573.260.024
3	Nguồn cải cách tiền lương xã tự cân đối	20.951.635.298	2.794.387.195	3.688.709.700	3.066.970.125	3.152.686.554	2.667.276.150	2.706.555.180	32.479.178	2.602.428.540	240.142.676
4	Nguồn cải cách tiền lương ngân sách thành phố bổ sung cân đối giao đầu năm 2025	5.703.777.703	1.149.966.935	-	-	-	-	-	2.482.233.052	-	2.071.577.716

	TỔNG CHI	106.955.186.214	17.843.093.863	16.021.416.327	11.843.390.659	12.617.652.487	9.894.073.532	10.228.386.152	9.641.825.262	9.883.367.516	8.981.980.416
	Trong đó nguồn cải cách tiền lương	26.655.413.001	3.944.354.130	3.688.709.700	3.066.970.125	3.152.686.554	2.667.276.150	2.706.555.180	2.514.712.230	2.602.428.540	2.311.720.392
	Còn lại các khoản chi cần đối khác	80.004.673.213	13.777.549.733	12.219.596.627	8.715.620.534	9.464.965.933	7.226.797.382	7.521.830.972	7.127.113.032	7.280.938.976	6.670.260.024
	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương từ 50% tăng thu dự toán 2025 so với dự toán 2024	295.100.000	121.190.000	113.110.000	60.800.000	-	-	-	-	-	-



PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: *SS/ĐD*-UBND ngày *11* tháng *10* năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN THU NĂM 2025			ĐIỀU TIẾT HƯỞNG THEO DỰ TOÁN THU NĂM 2025			
		Tổng cộng	Cục thuế thu	Phân cấp thành phố quản lý	Tỉnh hưởng	Thành phố hưởng		Tổng cộng huyện + xã được hưởng
						NS thành phố hưởng	NS xã hưởng	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO TRÊN ĐỊA BÀN (A+B+D)	9.682.000	3.611.000	6.071.000	4.152.039	1.801.873	22.288	1.824.161
A	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
B	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+II)	9.682.000	3.611.000	6.071.000	4.152.039	1.801.873	22.288	1.824.161
I	Thu nội địa	9.682.000	3.611.000	6.071.000	4.152.039	1.801.873	22.288	1.824.161
1	Thu từ DNNN Trung ương	57.000	-	57.000	57.000	-	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
	- Thuế giá trị gia tăng	57.000	-	57.000	57.000	-	-	-
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ DNNN Địa phương	2.417.250	2.410.450	6.800	6.800	-	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	802.500	800.000	2.500	2.500	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-
	- Thuế giá trị gia tăng	1.564.750	1.560.450	4.300	4.300	-	-	-
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	50.000	50.000	-	-	-	-	-
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	224.500	202.000	22.500	22.500	-	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	108.400	100.000	8.400	8.400	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-
	- Thuế giá trị gia tăng	114.100	100.000	14.100	14.100	-	-	-
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
	- Thu khác	2.000	2.000	-	-	-	-	-
4	Thu thuế CTN - NQD	605.000	-	605.000	172.568	420.420	12.012	432.432
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.000	-	84.000	23.520	58.800	1.680	60.480

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN THU NĂM 2025			ĐIỀU TIẾT HƯỞNG THEO DỰ TOÁN THU NĂM 2025			
		Tổng cộng	Cục thuế thu	Phân cấp thành phố quản lý	Tỉnh hưởng	Thành phố hưởng		Tổng cộng huyện + xã được hưởng
						NS thành phố hưởng	NS xã hưởng	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	- Thuế tài nguyên	1.200	-	1.200	1.200	-	-	-
	- Thuế giá trị gia tăng	516.600	-	516.600	144.648	361.620	10.332	371.952
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	3.200	-	3.200	3.200	-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	844.350	580.550	263.800	263.800	-	-	-
6	Thu tiền sử dụng đất	4.071.400	-	4.071.400	3.203.611	867.789	-	867.789
6.1	Thu tiền tiền sử dụng đất DN do thành phố quản lý (Chi Cục thuế PQ thu)	120.400	-	120.400	48.160	72.240	-	72.240
6.2	Thu tiền mặt (dự án tỉnh quản lý)	3.155.451	-	3.155.451	3.155.451	-	-	-
6.3	Ghi thu ghi chi từ dự án	795.549	-	795.549	-	795.549	-	795.549
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước:	885.000	215.000	670.000	270.000	400.000	-	400.000
	Trong đó: Ghi thu ghi chi	400.000	-	400.000	-	400.000	-	400.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	172.000	-	172.000	103.200	-	-	-
9	Lệ phí trước bạ	116.800	-	116.800	52.560	60.736	3.504	64.240
10	Thu phí và lệ phí	23.000	2.000	21.000	-	8.718	4.782	13.500
11	Thu khác	265.400	201.000	64.400	-	44.210	1.990	46.200
12	Thu tiền sử dụng khu vực biển	300	-	300	-	-	-	-